

BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CÁC YÊU CẦU CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM



BÁO CÁO PHÂN TÍCH

CÁC YÊU CẦU CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU VỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA NÔNG NGHIỆP KHÔNG GÂY MẤT RỪNG VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CỦA VIỆT NAM

Bản cuối, ngày 02 tháng 4 năm 2024

Vũ Tấn Phương
Nguyễn Văn Trường
Nguyễn Thị Thu Trang
Bùi Minh Hiếu
Nguyễn Tử Kim

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	iv
DANH MỤC CÁC HÌNH	iv
DANH MỤC PHỤ LỤC	iv
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	v
1. GIỚI THIỆU	1
2. HIỆN TRẠNG THƯƠNG MẠI CÁC SẢN PHẨM GỖ, CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA VIỆT NAM TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ.....	2
2.1. Thương mại lâm sản.....	2
2.1.1. Hiện trạng rừng và khai thác gỗ.....	2
2.1.2. Hiện trạng thương mại gỗ và lâm sản	5
2.1.3. Định hướng phát triển ngành lâm nghiệp	9
2.2. Thương mại cà phê.....	12
2.2.1. Hiện trạng phát triển cà phê	12
2.2.2. Hiện trạng thương mại cà phê giai đoạn 2015-2023	16
2.2.3. Định hướng chính sách phát triển ngành cà phê.....	19
2.3. Thương mại cao su	22
2.3.1. Hiện trạng phát triển cao su.....	22
2.3.2. Hiện trạng thương mại cao su	25
2.2.1. Định hướng phát triển cao su	27
3. CÁC YÊU CẦU CỦA EUDR	30
3.1. Bối cảnh và sự ra đời của EUDR.....	30
3.2. Các yêu cầu của EUDR	31
3.3. Các công cụ và nền tảng hỗ trợ thực hiện EUDR của EU	35
4. QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VIỆT NAM LIÊN QUAN ĐẾN EUDR	40
4.1. Các quy định pháp luật và hướng dẫn liên quan đến EUDR.....	40
4.2. Các khoảng trống chính sách cho thực hiện EUDR	51
4.3. Các khuyến nghị chính sách cho thực hiện EUDR.....	52
6. KẾT LUẬN	54

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Diện tích rừng theo các vùng trên cả nước năm 2023.....	3
Bảng 2. Nhóm 10 tỉnh có diện tích rừng năm 2023 lớn nhất cả nước.....	4
Bảng 3. Diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2023	4
Bảng 4. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2015-2023.....	5
Bảng 5. Sản lượng và giá trị nhập khẩu của cao su thiên nhiên Việt Nam	27
Bảng 6. Mô tả các yêu cầu của EUDR	31
Bảng 7. Quy định pháp luật Việt Nam về mất rừng và suy thoái rừng	43
Bảng 8. Quy định pháp luật liên quan về tuân thủ pháp luật.....	48

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Diễn biến rừng Việt Nam giai đoạn 1943-2023	3
Hình 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông nghiệp năm 2024	5
Hình 3. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam giai đoạn 2015-2024	6
Hình 4. Thị phần thị trường xuất khẩu G&SPG chính của Việt Nam năm 2024 theo giá trị.....	6
Hình 5. Giá trị xuất khẩu G&SPG của Việt Nam vào thị trường EU giai đoạn 2021-2024	7
Hình 6. Giá trị nhập khẩu G&SPG hằng năm của Việt Nam giai đoạn 2015-2024.....	8
Hình 7. Các thị trường chính cung cấp G&SPG cho Việt Nam năm 2024	9
Hình 8. Diễn biến diện tích cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	13
Hình 9. Diện tích trồng cà phê theo vùng năm 2022.....	14
Hình 10. Diễn biến sản lượng cà phê nhân của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	15
Hình 11. Kim ngạch xuất khẩu cà phê của Việt Nam giai đoạn 2015-2023	16
Hình 12. 10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất của Việt Nam.....	17
Hình 13. Diễn biến và dự báo giá cà phê.....	18
Hình 14. Các quốc gia có sản lượng cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023	22
Hình 15. Các quốc gia có sản lượng xuất khẩu cao su thiên nhiên nhiều nhất năm 2023	22
Hình 16. Diện tích cây cao su và sản lượng thu hoạch giai đoạn 2015 – 2023	23
Hình 17. Phân bố diện tích cây cao su tại các khu vực chính ở Việt Nam.....	24
Hình 18. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên giai đoạn 2015 – 2024	25
Hình 19. Giá trị xuất khẩu cao su bình quân 2015-2024.....	26
Hình 20. Thị trường xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam năm 2024	26

DANH MỤC PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Diễn biến diện tích rừng của Việt Nam giai đoạn 2015-2023.....	55
Phụ lục 2. Sản lượng gỗ khai thác theo địa phương giai đoạn 2015-2023	56
Phụ lục 3. Giá trị xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ theo thị trường năm 2024	58
Phụ lục 4. Diễn biến diện tích, sản lượng và giá trị xuất khẩu cà phê Việt Nam 2015-2023....	59
Phụ lục 5. Trị giá xuất khẩu cà phê của Việt Nam theo thị trường năm 2023	59
Phụ lục 6. Diện tích, sản lượng và năng suất cây cao su tại Việt Nam (2015 – 2023).....	60
Phụ lục 7. Xuất khẩu cao su thiên nhiên của Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024.....	60
Phụ lục 8. Nhập khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam giai đoạn 2015 – 2024	61
Phụ lục 9. Sản lượng và giá trị xuất khẩu cao su thiên nhiên Việt Nam theo thị trường chính.....	61
Phụ lục 10. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam có liên quan	62

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BV&PTR	Bảo vệ và phát triển rừng
CEFIC	Hội đồng công nghiệp hóa chất Châu Âu
DDS	Hệ thống trách nhiệm giải trình
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GIZ	Tổ chức hợp tác quốc tế Đức
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
EC	Ủy ban Châu Âu
EU	Liên minh Châu Âu
EUDR	Quy định của Liên minh Châu Âu về sản xuất hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng
FAO	Tổ chức Nông nghiệp và lương thực của Liên hợp quốc
FSC	Forest Stewardship Council
G&SPG	Gỗ và sản phẩm gỗ
GDVC	Cục Hải quan
GDP	Tổng thu sản phẩm quốc dân
GSO	Cục Thống kê
IPCC	Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu
KTXH	Kinh tế - xã hội
LSNG	Lâm sản ngoài gỗ
MRV	Đo đạc, Báo cáo và Thẩm định
MOU	Biên bản ghi nhớ hợp tác
PEFC	Program for Endorsement of Forest Certification
RECOPTC	Trung tâm vì con người và rừng
VCCI	Liên đoàn thương mại và công nghiệp Việt Nam
VNTLAS	Hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp của Việt Nam
VPA/FLEGT	Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản
VRA	Hiệp hội Cao su Việt Nam
VRG	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam
WTO	Tổ chức thương mại thế giới
WWF	Quỹ quốc tế Bảo vệ thiên nhiên

1. GIỚI THIỆU

Cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, mất rừng và suy thoái rừng là vấn đề môi trường toàn cầu, đặc biệt trong bối cảnh biến đổi khí hậu. Báo cáo hiện trạng rừng toàn cầu của Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp Quốc (FAO, 2022)¹ cho rằng tổng diện tích rừng toàn cầu đang tiếp tục thu hẹp, chiếm khoảng 31% diện tích che phủ (khoảng 4,05 tỷ ha). Khoảng 420 triệu ha rừng đã mất trong giai đoạn 1990 – 2020 với tốc độ mất rừng là 10 triệu ha trên năm trong giai đoạn 2015-2020; khoảng 47 triệu ha rừng nguyên sinh bị mất trong giai đoạn 2000-2020. Trong đó, các hoạt động sản xuất nông nghiệp được cho là động lực chính của nạn phá rừng, thúc đẩy gần 90% nạn phá rừng toàn cầu, trong đó khoảng 60% là sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Theo FAO, việc tiếp tục duy trì tỷ lệ phá rừng cao phần lớn phản ánh tác động kết hợp của sự gia tăng dân số cao và nhu cầu duy trì sinh kế bằng nông nghiệp quy mô nhỏ.

Trong khi đó, là một trong những thị trường tiêu thụ lớn nhất thế giới, Liên minh châu Âu (EU) lại đã và đang góp phần vào việc tàn phá rừng trên quy mô toàn cầu thông qua việc nhập khẩu hàng loạt các sản phẩm có liên quan. Với giá trị nhập khẩu lên đến 85 tỷ Euro mỗi năm, EU đang sử dụng và tiêu thụ một lượng lớn “hàng hóa có nguy cơ từ rừng”. Thêm vào đó, Báo cáo đặc biệt của IPCC về biến đổi khí hậu và đất đai ước tính, 23% lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu do con người gây ra từ năm 2007 đến 2016 đến từ nông nghiệp, lâm nghiệp và các mục đích sử dụng đất khác. Điều này cho thấy EU đóng vai trò quan trọng trong bảo tồn rừng, giảm thiểu hậu quả của nạn phá rừng và suy thoái rừng cũng như giảm phát thải nhà kính và các hệ lụy liên quan biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

Mặc dù, vào năm 2010, EU đã ban hành Quy định về Gỗ nhằm giải quyết tình trạng phá rừng và suy thoái rừng, tuy nhiên, quy định này được cho là chưa đủ hiệu lực kiểm soát thương mại gỗ và các sản phẩm gỗ cũng như ngăn chặn những hậu quả tiêu cực liên quan. Chính vì vậy, nạn phá rừng vẫn tiếp tục diễn ra.

Nhận thức sâu sắc về vai trò và trách nhiệm trong giải quyết các vấn đề liên quan nạn phá rừng và suy thoái rừng, tháng 7/2019, EU bắt đầu triển khai chiến dịch truyền thông về thúc đẩy hành động nhằm bảo vệ và khôi phục rừng trên toàn thế giới. Sau đó, từ tháng 9-12/2020, EU tổ chức sự kiện tham vấn công chúng với 1,2 triệu người tham gia đóng góp ý kiến. Tháng 10/2020, Diễn đàn đa bên về bảo vệ và khôi phục rừng thế giới đã được tổ chức. Ngày 17/11/2021, Ủy ban châu Âu đề xuất ban hành Quy định của EU về chống mất rừng (EUDR). Ngày 16 tháng 5 năm 2023, Nghị viện Châu Âu và Ủy ban Châu Âu (EC) đã thông qua Quy định về việc xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa không gây mất rừng và suy thoái rừng (gọi tắt là EUDR). Quy định này có hiệu lực từ ngày 29 tháng 6 năm 2023, với ngày áp dụng là sau 18 tháng (ngày 30 tháng 12 năm 2024) đối với các doanh nghiệp lớn và sau 24 tháng (ngày 30 tháng 6 năm 2025) đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đưa sản phẩm vào thị trường EU. EUDR cấm nhập khẩu hoặc xuất khẩu các sản phẩm và hàng hóa gây ra tình trạng phá rừng, suy thoái rừng và không tuân thủ luật pháp của quốc gia khai thác và xuất khẩu.

EUDR áp dụng cho 7 mặt hàng bao gồm: gia súc, ca cao, cà phê, dầu cọ, cao su, đậu nành và gỗ, cũng như các sản phẩm được sản xuất và chế biến từ nguyên liệu thô của các mặt hàng trên như da, sô cô la, giấy, đồ nội thất, than củi, một số dẫn xuất từ dầu cọ, v.v...

Nông nghiệp Việt Nam phát triển nhanh chóng, đóng góp quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Năm 2024, GDP của Việt Nam là 476,3 tỷ USD, trong đó lĩnh vực nông nghiệp đóng góp

¹ FAO, 2022. The state of the World's forests 2022.

<https://openknowledge.fao.org/server/api/core/bitstreams/8f599970-661d-45f5-a598-2ea46ca1605f/content/cb9360en.html>

10,76%². Các hàng hóa nông nghiệp Việt Nam tiếp tục được xuất khẩu ra nhiều thị trường, gồm rau quả, gạo, cà phê, cao su, điều, gỗ và sản phẩm gỗ. Thực hiện EUDR, Việt Nam có ba ngành hàng bị ảnh hưởng lớn nhất là cà phê, cao su và gỗ.

Hiện nay, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các bên liên quan đang nỗ lực tổ chức thực hiện EUDR. Nền nông nghiệp Việt Nam chủ yếu dựa vào các chủ thể sản xuất là cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp. Mặc dù các quy định về EUDR đã được ban hành, nhưng kinh nghiệm triển khai thực tế còn hạn chế.

Nhằm hỗ trợ thực hiện EUDR, tiểu dự án “Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) thực hiện quy định sản xuất không gây mất rừng (EUDR)” do Văn phòng Chứng chỉ quản lý rừng bền vững (VFCO) đã được phê duyệt thực hiện. Tiểu dự án này được tài trợ bởi Chương trình hỗ trợ đổi mới và cạnh tranh (ICG) thuộc Chương trình hợp tác thương mại Việt Nam – Thụy Sĩ. Tổ chức được ủy quyền thực hiện Chương trình này là Trung tâm thương mại quốc tế (ITC). Mục tiêu tổng thể là hỗ trợ DNVVN xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu thông qua việc xây dựng hướng dẫn và nâng cao năng lực thực hiện sản xuất hàng hóa nông nghiệp không gây mất rừng, suy thoái rừng đáp ứng các yêu cầu thương mại các sản phẩm nông nghiệp tại thị trường EU theo quy định tại EUDR và tuân thủ các quy định của luật pháp Việt Nam. Kết quả dự kiến bao gồm: (i) Hướng dẫn thực hiện EUDR cho các sản phẩm cà phê, cao su và gỗ; (ii) Hướng dẫn xác minh đáp ứng EUDR cho các tổ chức chứng nhận; (iii) Cơ sở dữ liệu phục vụ thực hiện các yêu cầu của EUDR; và (iv) Các hội thảo, tập huấn nâng cao năng lực cho các DNVN.

Báo cáo này là một trong các sản phẩm đầu tiên của dự án. Mục tiêu của báo cáo là đưa ra các tổng hợp, phân tích về yêu cầu EUDR và khung chính sách hiện hành của Việt Nam liên quan đến EUDR. Đây là cơ sở quan trọng để xây dựng các hướng dẫn thực hiện EUDR cho các DNVN và hoàn thiện cơ chế chính sách.

Báo cáo bao gồm các nội dung chính sau: (i) Hiện trạng thương mại gỗ, cà phê và cao su. Phần này cung cấp thông tin về diễn biến diện tích, sản lượng khai thác và thương mại tại các thị trường; (ii) Các yêu cầu của EUDR: Phần này mô tả bối cảnh ra đời, các yêu cầu thực hiện EUDR và các công cụ, nền tảng hỗ trợ thực hiện EUDR; (iii) Quy định pháp luật của Việt Nam liên quan đến EUDR: Phần này cung cấp các quy định hiện hành, các khoảng trống và đề xuất chính sách.

2. HIỆN TRẠNG THƯƠNG MẠI CÁC SẢN PHẨM GỖ, CÀ PHÊ VÀ CAO SU CỦA VIỆT NAM TẠI CÁC THỊ TRƯỜNG QUỐC TẾ

2.1. Thương mại lâm sản

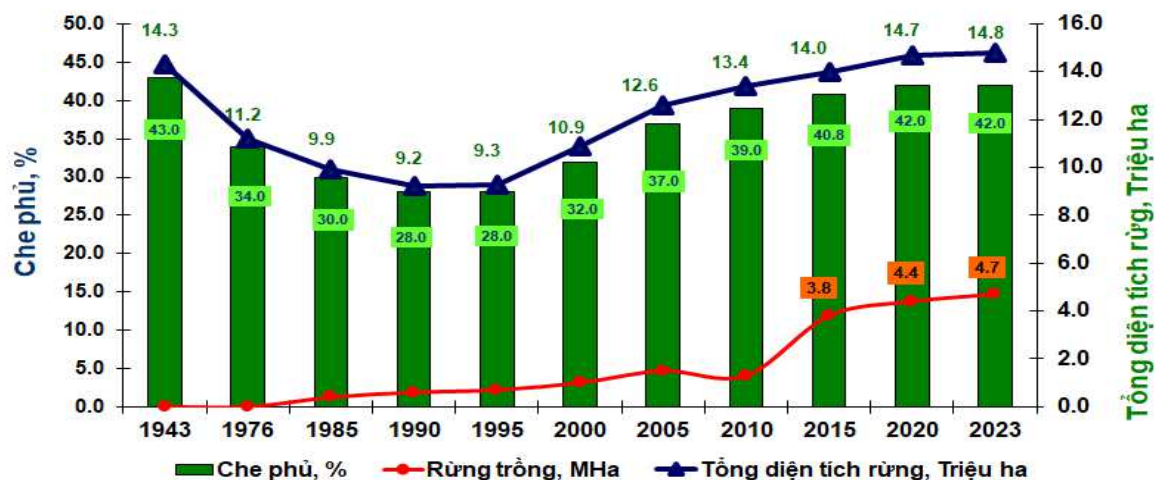
2.1.1. Hiện trạng rừng và khai thác gỗ

Với 75% diện tích đất liền là địa hình đồi núi, Việt Nam có tài nguyên rừng rất phong phú và đa dạng. Tuy nhiên, diện tích rừng Việt Nam có nhiều thay đổi trong giai đoạn 1943 đến nay. Trong giai đoạn này, diện tích rừng Việt Nam suy giảm mạnh trong giai đoạn 1943-1995 do các hoạt động khai thác gỗ và phát triển nông nghiệp. Từ năm 1995, Chính phủ đã thực hiện nhiều chương trình phục hồi rừng và diện tích rừng đã tăng mạnh trong giai đoạn này, đặc biệt là diện tích rừng trồng (xem hình 1)³.

² Báo cáo kinh tế xã hội Quỹ IV 2024. [01-Loi-van-quy-IV-va-nam-2024-final-2.docx](#)

³ Số liệu tổng hợp từ số liệu thống kê của Bộ Nông nghiệp và PTNT giai đoạn 1943-2023.

Hình 1. Diễn biến rừng Việt Nam giai đoạn 1943-2023



Số liệu thống kê cho thấy tính đến năm 2023, tổng diện tích rừng của Việt Nam là 14,86 triệu ha rừng, trong đó 10,13 triệu ha rừng tự nhiên và 4,73 triệu ha rừng trồng, đạt tỷ lệ che phủ rừng 42,02% (Bộ NNPTNT, 2024)⁴.

Bảng 1. Diện tích rừng theo các vùng trên cả nước năm 2023

Đơn vị: triệu ha

TT	Vùng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng	Tổng diện tích rừng	Tỷ lệ %
1	Trung du và miền núi phía Bắc	3,74	1,70	5,44	36,6%
2	Đồng bằng sông Hồng	0,18	0,31	0,49	3,3%
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	3,78	1,84	5,62	37,8%
4	Tây Nguyên	2,09	0,49	2,59	17,4%
5	Đông Nam Bộ	0,26	0,22	0,48	3,2%
6	Đồng bằng sông Cửu Long	0,08	0,17	0,24	1,6%
Cộng		10,13	4,73	14,86	100%

Trong giai đoạn 2005-2023, tổng diện tích trồng rừng mới tập trung đạt 2,53 triệu ha⁵, bình quân mỗi năm trồng mới khoảng 281.000 ha rừng. Diện tích rừng trồng liên tục tăng, bình quân tăng khoảng 105.000 ha/năm. Số liệu cho thấy ừng phân bố khắp cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở ba vùng chính là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 38% tổng diện tích rừng), vùng Trung du và miền núi phía Bắc (chiếm 37% tổng diện tích) và vùng Tây Nguyên (chiếm 17%).

Phân theo tỉnh cho thấy các số tỉnh có diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng lớn là Nghệ An, Quảng Nam, Thanh Hóa, Lạng Sơn (xem bảng 2)⁶.

⁴ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kieqlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

⁵ Cục Thống kê (<https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3>

[2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

⁶ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kieqlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

Bảng 2. Nhóm 10 tỉnh có diện tích rừng năm 2023 lớn nhất cả nước*Đơn vị: triệu ha*

TT	Tỉnh	Tổng diện tích rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1	Nghệ An	1,018	0,790	0,228
2	Quảng Nam	0,681	0,462	0,219
3	Sơn La	0,677	0,593	0,084
4	Gia Lai	0,650	0,479	0,171
5	Thanh Hoá	0,647	0,393	0,254
6	Kon Tum	0,633	0,552	0,081
7	Quảng Bình	0,591	0,470	0,121
8	Lạng Sơn	0,578	0,257	0,321
9	Lâm Đồng	0,538	0,455	0,083
10	Đắk Lắk	0,507	0,412	0,095

Rừng ở Việt Nam hiện có 2 loại chủ quản lý là quản lý nhà nước và tư nhân. Rừng do Nhà nước quản lý thông qua Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, lực lượng vũ trang, tổ chức kinh tế (các công ty lâm nghiệp), tổ chức khoa học, công nghệ, đào tạo, giáo dục và ủy ban nhân dân xã. Rừng tư nhân quản lý gồm các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Hiện nay, 58% diện tích rừng trồng (2,7 triệu ha) là chủ quản lý nhà nước và 38% (1,8 triệu ha) do cá nhân, hộ gia đình quản lý (xem bảng 3)⁷.

Bảng 3. Diện tích rừng theo chủ quản lý năm 2023

TT	Chủ quản lý	Tổng (ha)	Rừng tự nhiên (ha)	Rừng trồng (ha)
1	Ban quản lý rừng đặc dụng	2.172.482	2.073.897	98.585
2	Ban quản lý rừng phòng hộ	3.122.326	2.566.128	556.198
3	Tổ chức kinh tế	1.784.825	1.158.360	626.465
4	Lực lượng vũ trang	188.368	120.979	67.389
5	Tổ chức KH&CN, ĐT, GD	112.004	54.246	57.758
6	Hộ gia đình, cá nhân trong nước	3.115.587	1.294.487	1.821.099
7	Cộng đồng dân cư	1.094.476	956.169	138.308
8	Doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	15.093	1.925	13.168
9	UBND xã	3.255.148	1.903.561	1.351.587
Tổng		14.860.309	10.129.751	4.730.557

Sự gia tăng nhanh chóng về rừng trồng đóng góp quan trọng trong nguồn cung gỗ nguyên liệu, đặc biệt sau khi Việt Nam ban hành cấm khai thác gỗ từ rừng tự nhiên từ năm 2014. Sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng liên tục tăng trong giai đoạn 2015-2023. Năm 2023, sản lượng gỗ khai thác từ rừng trồng đạt 21,6 triệu m³, tăng gần gấp đôi so với năm 2015 (11,4 triệu m³)⁸.

⁷ Quyết định số 816 /QĐ-BNN-KL ngày 20 tháng 3 năm 2024 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

http://www.kiemlam.org.vn/Desktop.aspx/List/So-lieu-dien-bien-rung-hang-nam/NAM_2023/

⁸ Cục Thống kê ([https://www.gso.gov.vn/px-web-](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

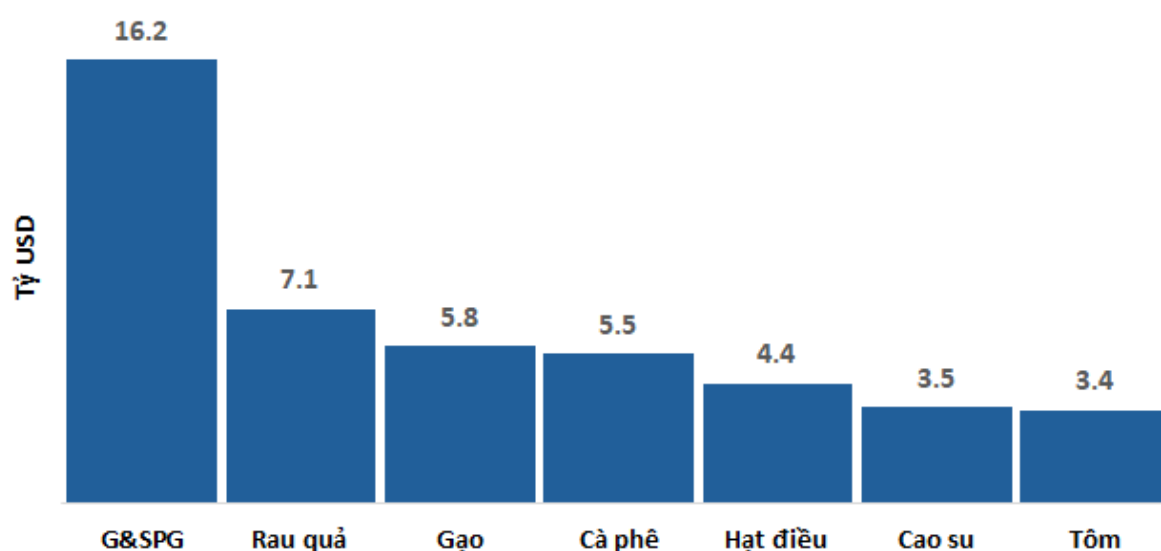
[2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3](https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0907&theme=Th%C6%B0%C6%A1ng%20m%E1%BA%A1i%2C%20gi%C3%A1%20c%E1%BA%A3)

Bảng 4. Sản lượng gỗ khai thác giai đoạn 2015-2023*Đơn vị: nghìn m³*

Vùng	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Hồng	492,2	467,5	471,9	491,0	497,4	518,0	670,3	864,2	941,8
Trung du và miền núi phía Bắc	3.255,0	3.526,2	3.820,8	4.087,8	4.315,1	4.419,3	4.864,0	5.332,1	6.043,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5.877,8	6.888,8	7.987,5	8.772,9	9.562,2	10.255,5	10.854,8	11.747,2	12.119,9
Tây Nguyên	601,9	590,2	679,8	685,7	699,3	712,0	753,7	897,5	1.083,6
Đông Nam Bộ	427,3	444,9	463,2	461,0	476,2	468,2	451,3	524,8	561,9
Đồng bằng sông Cửu Long	744,3	737,5	801,0	800,5	801,8	805,9	797,3	902,0	882,1
Tổng	11.398,5	12.655,1	14.224,2	15.298,9	16.352,0	17.178,9	18.391,4	20.267,8	21.632,3

2.1.2. Hiện trạng thương mại gỗ và lâm sản*a) Xuất khẩu gỗ và lâm sản*

Nhờ nguồn nguyên liệu đầu vào (rừng, các cây lấy gỗ) dồi dào và các lợi thế cạnh tranh về nhân công và vị trí địa lý nên các ngành công nghiệp sản xuất chế biến gỗ, đồ gỗ, nội thất phát triển nhanh chóng ở Việt Nam. Ngoài ra, gỗ và các sản phẩm gỗ (G&SPG) cũng là một trong những mặt hàng chủ lực xuất khẩu và là điểm mạnh của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tổng kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2024 là 62,5 tỷ USD, trong đó giá trị giá xuất khẩu G&SPG là 16,28 tỷ USD, tăng 20,9% (tương ứng tăng 2,81 tỷ USD) so với năm 2023 và chiếm 26% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản năm 2024⁹.

Hình 2. Giá trị kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng nông nghiệp năm 2024

Chi tiết về xuất khẩu G&SPG trong giai đoạn 2015-2024 cho thấy từ giá trị xuất khẩu G&SPG liên tục gia tăng, từ 6,80 tỷ USD năm 2015 lên 16,28 tỷ USD năm 2024, ngoại trừ sự sụt giảm năm 2023 (Hình 3) do tác động của dịch bệnh dẫn đến nhu cầu thị trường giảm và đứt gãy chuỗi sản xuất.

⁹ <https://vcci.com.vn/news/nong-san-pha-ky-luc-xuat-khau-tao-da-tang-truong-cho-nam-2025>